

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2020/DS-ST

Ngày: 29 – 8 – 2020

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng và
hợp đồng thế chấp tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hoàng Tiến.

2. Ông Huỳnh Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 130/2020/TLST-DS ngày 16 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp “*Hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2020/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần L1; địa chỉ Số 40-42-44, đường T1, phường V, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1.1. Bà Trần Tuấn A, sinh năm 1976; cư trú tại Số D35, Khu dân cư L2, phường T2, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Tổng giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần L1 – *vắng mặt*).

1.2. Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1971; nơi làm việc Số 1K – 1H, đường D, Phường Đ, thành phố L3, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền số 198/UQ - NHKL ngày 26 tháng 02 năm 2020 – *vắng mặt*).

1.3. Ông Trương Phi H, sinh năm 1983; nơi làm việc Số 1K – 1H, đường D, Phường Đ, thành phố L3, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện của nguyên đơn theo ủy quyền lại của ông Nguyễn Văn B1 (Văn bản ủy quyền số 14/2019/UQ - CNVL ngày 12 tháng 3 năm 2020 – *có mặt*).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Hữu L4, sinh năm 1952 (có mặt).

2.2. Bà Lưu Hương T3, sinh năm 1960 (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Lưu Anh P, sinh năm 1993 (vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Ấp T4, xã L5, huyện B2, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26 tháng 02 năm 2020 của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần L1 và trong quá trình xét xử, ông Trương Phi H là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 19/8/2016, Ngân hàng Thương mại Cổ phần L1 (gọi tắt là Ngân hàng L1) cùng với vợ chồng ông Nguyễn Hữu L4, bà Lưu Hương T3 ký kết Hợp đồng nguyên tắc hạn mức cấp tín dụng số: 349/16/HĐHM/1700-5386 (gọi tắt là Hợp đồng nguyên tắc hạn mức cấp tín dụng); Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 349/16/HĐTC-BDS/1700-5386 (gọi tắt là Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất); Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số: 1562 (gọi tắt là Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất) được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B2 chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm, với nội dung:

Ngân hàng L1 đồng ý cấp hạn mức tín dụng cho ông L4, bà T3 vay số tiền 210.000.000 đồng; thời hạn hiệu lực của hạn mức là 60 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức; mỗi lần phát sinh nhu cầu cấp tín dụng các bên sẽ ký kết hợp đồng cấp tín dụng cụ thể và thời hạn của các hợp đồng cấp tín dụng cụ thể này không quá 12 tháng; thời hạn, lãi suất và phí cho vay, mục đích sử dụng vốn được quy định cụ thể tại các hợp đồng cấp tín dụng cụ thể.

Tài sản bảo đảm nghĩa vụ các khoản phải trả theo Hợp đồng nguyên tắc hạn mức cấp tín dụng và các phụ lục, hợp đồng sửa đổi, bổ sung nếu có, gồm: Quyền sử dụng đất và nhà ở riêng lẻ, diện tích xây dựng 152,2 m², diện tích sàn 191,6 m², hình thức sở hữu riêng gắn liền với đất tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 18, diện tích 643,1 m² (đất ở 300 m², đất trồng cây lâu năm 343,1 m²), địa chỉ ấp T4, xã L5, huyện B2, tỉnh Vĩnh Long theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CD 267582, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH06327 do Ủy ban nhân dân huyện B2 cấp ngày 19/7/2016 đứng tên bà T3.

Trên cơ sở Hợp đồng nguyên tắc hạn mức cấp tín dụng đã ký.

Ngày 06/10/2018, Ngân hàng L1 cùng với ông L4, bà T3 ký kết Hợp đồng tín dụng từng lần số: 349.03/18/HĐTD/1700-5386 (gọi tắt là Hợp đồng tín dụng từng lần), Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số: 349.01/KUNN.CN

(gọi tắt là Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ), với nội dung: Ngân hàng L1 cho ông L4, bà T3 vay số tiền 210.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn kinh doanh (dành cho cá nhân, tổ chức không có đăng ký kinh doanh); thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên; lãi suất cho vay trong hạn 10,98 %/năm (365 ngày), có điều chỉnh lãi suất kể từ tháng thứ 4 tính từ ngày giải ngân theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần theo mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của loại tiền bên vay đang vay, loại lãi cuối kỳ tại thời điểm thay đổi lãi suất cộng biên độ 3,78%/năm, nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu hiện hành của biểu lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân (cùng loại hình và phương thức vay); lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất vay tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất lãi chậm trả (phạt lãi chậm trả) 10 %/năm; phương thức trả lãi hàng tháng vào ngày 06 của tháng, trả gốc một lần vào ngày 06/10/2019; khi đến hạn trả nợ gốc hoặc lãi vay, bên vay không trả đầy đủ, đúng hạn mà không được Ngân hàng L1 chấp thuận cơ cấu lại nợ thì toàn bộ số dư nợ gốc còn lại sẽ chuyển sang nợ quá hạn, thời hạn tính lãi quá hạn trên nợ gốc được tính tiếp theo ngay sau ngày đến hạn trả nợ gốc đến ngày liền kề trước bên vay trả hết phần nợ gốc bị quá hạn, thời hạn phạt lãi chậm trả trên nợ lãi chậm trả được tính tiếp theo sau ngày đến hạn trả lãi đến ngày liền kề trước ngày bên vay trả hết phần lãi vay chậm trả; ngoài ra các bên còn thỏa thuận về các khoản phí cấp tín dụng, phạt trả nợ gốc trước hạn và xử lý tài sản thế chấp bảo đảm thu hồi nợ.

Thực hiện Hợp đồng tín dụng từng lần và Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ: Ngày 06/10/2018, Ngân hàng L1 giải ngân cho ông L4, bà T3 nhận số tiền 210.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản số: 20229853 của bà T3 mở tại Ngân hàng L1. Từ ngày vay cho đến ngày đáo hạn hợp đồng ông L4, bà T3 chỉ trả được số tiền 8.348.763 đồng (lãi trong hạn 7.955.721 đồng, lãi chậm trả 393.042 đồng). Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 04/8/2020 ông L4, bà T3 trả thêm được số tiền 39.000.000 đồng (gốc 23.080.965 đồng, trả hết lãi trong hạn 15.919.035 đồng). Tính đến ngày 29/8/2020, ông L4, bà T3 còn nợ vay số tiền 220.992.789 đồng (nợ gốc 186.919.035 đồng, nợ lãi chậm trả 1.793.580 đồng, nợ lãi quá hạn 32.280.174 đồng).

Nay, Ngân hàng L1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc ông L4, bà T3 cùng có trách nhiệm trả nợ vay tính đến ngày 29/8/2020 số tiền 220.992.789 đồng và tiếp tục trả lãi quá hạn theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng tính kể từ ngày 30/8/2020 cho đến khi trả xong dư nợ gốc số tiền 186.919.035 đồng.

- Trường hợp ông L4, bà T3 không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì buộc ông L4, bà T3, chị Nguyễn Lưu Anh P có trách nhiệm giao tài sản thế chấp là nhà đất, tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 76 nêu trên cho Ngân hàng L1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý kê biên, phát mãi tài sản để thu hồi nợ.

Tại biên bản hòa giải ngày 20 tháng 8 năm 2020, bị đơn ông Nguyễn Hữu L4 và bà Lưu Hương T3 trình bày:

Thông nhất yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng L1, đồng ý trả nợ nhưng đề nghị cho được trả dần.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 20 tháng 8 năm 2020, bị đơn bà Lưu Hương T3 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Lưu Anh P trình bày:

Đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà T3, chị P.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bà T3, chị P đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ nhất vắng mặt.

Ông H trình bày: Ngân hàng L1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý cho trả dần.

Ông L4 trình bày: Ông đồng ý cùng với bà T3 trả nợ theo yêu cầu của Ngân hàng L1. Trường hợp ông và bà T3 không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì đồng ý giao tài sản bảo đảm cho Ngân hàng L1 xử lý thu hồi nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản thuộc loại vụ việc tranh chấp về hợp đồng dân sự được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Lưu Hương T3, chị Nguyễn Lưu Anh P đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ nhất vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T3, chị P theo thủ tục chung.

[3] *Về nội dung vụ án, yêu cầu khởi kiện, điều luật áp dụng và hướng giải quyết:*

[3.1] Việc thỏa thuận xác lập, thực hiện quan hệ cho vay số tiền 210.000.000 đồng, có đảm bảo khoản tiền vay bằng tài sản thế chấp là nhà đất, tài sản gắn liền với đất giữa Ngân hàng L1 với ông L4, bà T3 trên cơ sở ký kết: Hợp đồng nguyên tắc hạn mức cấp tín dụng, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ký ngày 19/8/2016; Hợp đồng tín dụng từng

lần và Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ ký ngày 06/10/2018 là đúng trình tự, thủ tục về hoạt động cho vay, thế chấp tài sản, đăng ký tài sản thế chấp bảo đảm nghĩa vụ, thỏa thuận lãi suất và mức lãi suất chậm trả áp dụng khi cho vay được quy định tại khoản 16 Điều 4, Điều 91, Điều 94, điểm a khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng; các điều 4, 10, 12, 13, 14, 15, 18, 23, 25, 30, 31 Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng; khoản 2 Điều 292, khoản 1 và khoản 2 Điều 293, các điều 298, 317, 318 Bộ luật Dân sự; điểm a khoản 3 Điều 167, điểm g khoản 1 Điều 179, khoản 3 Điều 188 Luật Đất đai; Điều 144, Điều 145 Luật Nhà ở; các điểm a, b khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 5, Điều 39, Điều 48, khoản 1 Điều 69 Nghị định số: 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm; điểm c khoản 1 Điều 4, Điều 5, khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 16, Điều 19 Thông tư liên tịch số: 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT ngày 23/6/2016 của Bộ Tư pháp và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

[3.2] Quá trình thực hiện nghĩa vụ trả nợ, ông L4, bà T3 vi phạm nghĩa vụ trả lãi vốn vay, trả nợ gốc khi đến hạn mà không được cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Việc Ngân hàng L1 khởi kiện yêu cầu ông L4, bà T3 cùng có trách nhiệm trả nợ tiền vay tính đến ngày 29/8/2020 và tiếp tục trả lãi quá hạn theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày 30/8/2020 cho đến khi trả xong dư nợ gốc; yêu cầu ông L4, bà T3, chị P giao tài sản bảo đảm để xử lý thu hồi nợ là đúng quy định tại khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; khoản 1 Điều 299, Điều 301 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 149 Luật Nhà ở; điểm c khoản 4 Điều 13, Điều 20, khoản 2 Điều 21 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN.

[3.3] Tính đến ngày 29/8/2020, ông L4, bà T3 nợ số tiền 220.992.789 đồng (nợ gốc 186.919.035 đồng, nợ lãi chậm trả 1.793.580 đồng, nợ lãi quá hạn 32.280.174 đồng). Nên ông L4, bà T3 cùng có trách nhiệm trả cho Ngân hàng L1 số tiền 220.992.789 đồng và tiếp tục trả lãi quá hạn theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, thời điểm trả lãi tiếp theo được tính kể từ ngày 30/8/2020 cho đến khi trả xong dư nợ gốc số tiền 186.919.035 đồng. Trường hợp ông L4, bà T3 không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì ông L4, bà T3, chị P phải có trách nhiệm giao tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất diện tích 643,1 m² (đất ở 300 m², đất trồng cây lâu năm 343,1 m²), nhà ở riêng lẻ, diện tích xây dựng 152,2 m², diện tích sàn 191,6 m², hình thức sở hữu riêng gắn liền với đất và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 18, địa chỉ ấp T4, xã L5, huyện B2, tỉnh Vĩnh Long cho Ngân hàng L1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý kê biên, phát mãi để thu hồi nợ. Trường hợp ông L4, bà T3 trả được toàn bộ số nợ thì Ngân hàng L1 có trách nhiệm hoàn trả lại tài sản và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CD 267582, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH06327 do Ủy ban nhân dân huyện B2 cấp ngày 19/7/2016 cho ông L4, bà T3.

[3.4] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng như nhận định tại các mục [3.1], [3.2] Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng L1 giải quyết theo hướng đã nhận định tại mục [3.3].

[4] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng L1 được chấp nhận. Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 2 Luật Người cao tuổi; áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 15, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án, giải quyết:

[4.1] Ông L4, bà T3 phải chịu án phí tính tròn số tiền 11.049.639 đồng. Xét ông L4, bà T3 là người cao tuổi có đơn đề nghị miễn án phí được Tòa án chấp nhận. Nên miễn cho ông L4, bà T3 không phải nộp án phí số tiền 11.049.639 đồng.

[4.2] Hoàn trả cho Ngân hàng L1 được nhận lại số tiền 5.991.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; khoản 1 Điều 299, Điều 301 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 149 Luật Nhà ở; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 2 Luật Người cao tuổi.

- Áp dụng điểm c khoản 4 Điều 13, Điều 20, khoản 2 Điều 21 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 15, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần L1:

1.1. Buộc ông Nguyễn Hữu L4, bà Lưu Hương T3 cùng có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần L1 số tiền 220.992.789 (hai trăm hai mươi triệu chín trăm chín mươi hai nghìn bảy trăm tám mươi chín) đồng.

1.2. Buộc ông Nguyễn Hữu L4, bà Lưu Hương T3 cùng có trách nhiệm tiếp tục trả lãi quá hạn theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng từng lần số: 349.03/18/HĐTD/1700-5386 và Giấy đề nghị giải ngân kiêm kế ước nhận nợ số: 349.01/KUNN.CN đã ký cùng ngày 06 tháng 10 năm 2018 cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần L1. Thời điểm trả lãi tiếp theo được tính kể từ

ngày 30 tháng 8 năm 2020 cho đến khi ông L4, bà T3 trả xong dư gốc số tiền 186.919.035 (một trăm tám mươi sáu triệu chín trăm mười chín nghìn không trăm ba mươi lăm) đồng.

1.3. Trường hợp ông Nguyễn Hữu L4, bà Lưu Hương T3 không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ. Buộc ông Nguyễn Hữu L4, bà Lưu Hương T3, chị Nguyễn Lưu Anh P cùng có trách nhiệm giao các tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 349/16/HĐTC-BĐS/1700-5386 đã ký ngày 19 tháng 8 năm 2016 cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần L1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý kê biên, phát mãi tài sản để thu hồi nợ gồm:

Quyền sử dụng đất diện tích 643,1 m² (đất ở 300 m², đất trồng cây lâu năm 343,1 m²), nhà ở riêng lẻ, diện tích xây dựng 152,2 m², diện tích sàn 191,6 m², hình thức sở hữu riêng gắn liền với đất và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 18, địa chỉ ấp T4, xã L5, huyện B2, tỉnh Vĩnh Long theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CD 267582, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH06327 do Ủy ban nhân dân huyện B2 cấp ngày 19 tháng 7 năm 2016 đứng tên bà Lưu Hương T3.

1.4. Trường hợp ông Nguyễn Hữu L4, bà Lưu Hương T3 trả được toàn bộ số nợ. Buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần L1 có trách nhiệm hoàn trả lại tài sản và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên cho ông L4, bà T3.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Miễn cho ông Nguyễn Hữu L4, bà Lưu Hương T3 không phải nộp án phí số tiền 11.049.639 (mười một triệu không trăm bốn mươi chín nghìn sáu trăm ba mươi chín) đồng.

2.2. Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần L1 được nhận lại số tiền 5.991.000 (năm triệu chín trăm chín mươi một nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số N 0010241 ngày 16 tháng 6 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt ông Trương Phi H, ông Nguyễn Hữu L4. Vắng mặt bà Trần Tuấn A, ông Nguyễn Văn B1, bà Lưu Hương T3, chị Nguyễn Lưu Anh P. Báo cho ông H, ông L4 có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng bà A, ông B1, bà T3, chị P vắng mặt

thì thời hạn trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- ĐD.NĐ + BĐ + NLQ: 06;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Đã ký)

Cao Minh Tân